

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TRẮNG BÀNG
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2024/HNGĐ-ST
Ngày 02-5-2024
V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẮNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị An.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Trần Thanh Hùng
- Bà Dương Thị Mỹ Liên

- Thư ký phiên tòa: bà Lê Thanh Trúc - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng tham gia phiên tòa: bà Lê Thị Hồng Đào - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 372/2023/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 11 năm 2023 về “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2024 ngày 19-4-2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* chị Nguyễn Thị P, sinh năm: 1992; địa chỉ: khu phố H, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh. Tạm trú: ấp A, xã A, huyện Đ, tỉnh Long An, (*chị P có đơn xin vắng mặt*);

- *Bị đơn:* anh Bùi Thành N, sinh năm: 1992; địa chỉ: khu phố H, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh, (*vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện và Bản tự khai đề ngày 24-8-2023 và trong quá trình làm việc nguyên đơn chị Nguyễn Thị P trình bày:

- Về hôn nhân: chị và anh Bùi Thành N tự nguyện tổ chức lễ cưới với nhau vào năm 2018, có đăng ký kết hôn tại xã A, huyện T (nay là phường A, thị xã T). Ngày cưới bên chồng cho số nữ trang, nhưng vợ chồng đã bán chi phí hết. Cưới xong vợ chồng sống chung nhà cha mẹ chồng tại H, A, T, chị đi làm công nhân, anh N làm tài xế. Thời gian chung sống đến tháng 11 năm 2022 xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân chị phát hiện anh N có quan hệ tình cảm với người khác có hai con riêng, chị hỏi anh N thừa nhận, vợ chồng lời qua tiếng lại cãi vã nhau, nên chị có

nói với cha mẹ chồng xin về bên cha mẹ ruột ở, từ đó chị về nhà cha mẹ ruột ở, thời gian này anh N đến nhà cha mẹ chị, vợ chồng vẫn sống chung trở lại. Đến tháng 5 năm 2023 anh N dẫn hai con riêng về sống chung nhà với cha mẹ chồng, từ đó anh N không đến sống với chị nữa, vợ chồng sống ly thân từ tháng 5 năm 2023. Thời gian này cha mẹ chồng có đến nói chuyện rước mẹ con chị về ở lại, nhưng chị không đồng ý, còn anh N thì hay kiếm chuyện chửi mắng, hăm dọa đòi giết chị, do con đi học mẫu giáo gần nhà anh N, chiều thì mẹ chồng rước con về nhà, tan ca chị đến rước con về, thì bị anh N chửi mắng, hăm dọa. Do vợ chồng không còn tình cảm nữa, cũng không thể tiếp tục sống chung được nữa, nên chị xin ly hôn với anh N, chị không yêu cầu xử lý anh N về hành vi nào khác.

- Về con chung: có 01 con Bùi Gia H, sinh ngày 08-7-2019, hiện chị đang nuôi, chị yêu cầu được nuôi con, yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi con trưởng thành.

- Về tài sản chung: có chiếc xe du lịch 04 chỗ, do má chồng đứng tên, hiện anh N quản lý, chị không yêu cầu giải quyết. Ngoài ra vợ chồng không còn tài sản nào khác.

- Về nợ chung: không có, chị không yêu cầu giải quyết.

Ngày 27-02-2024 chị có đơn xin giải quyết vắng mặt, do bận đi làm. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Tại bản tự khai ngày 27-3-2024 và qua hoà giải bị đơn anh Bùi Thành N trình bày: anh xác nhận lời trình bày của chị P về thời gian chung sống, có đăng ký kết hôn, nữ trang ngày cưới là đúng. Về mâu thuẫn vợ chồng là anh có quan hệ tình cảm với người khác, nhưng không có con, hai đứa bé ở nhà anh là con riêng của người bạn gái, có khi bạn bạn gái anh đem con đến gửi cho chị gái anh giữ dùm ít ngày rước về, do anh phát hiện vợ nhắn tin tình cảm với người nước ngoài, anh hỏi thì vợ không thừa nhận, còn cài mật khẩu điện thoại, còn kêu mẹ vợ đuổi anh đi, từ đó anh bỏ về nhà cha mẹ ruột ở, vợ chồng sống ly thân từ tháng 7 năm 2023, thời gian này anh có nhắn tin yêu cầu vợ về ở lại, nhưng vợ không đồng ý, cha mẹ anh có đến nói chuyện với cha mẹ vợ xin rước vợ về ở lại, nhưng vợ cũng không đồng ý. Nay vợ xin ly hôn thì anh đồng ý ly hôn, nhưng vợ phải cho con đi học ở A, T.

- Về con chung: có 01 con như vợ khai là đúng, hiện vợ đang nuôi, anh đồng ý giao con cho vợ nuôi, anh không cấp dưỡng, nhưng anh sẽ lo cho con ăn học.

- Về tài sản chung: có tiền mặt là 500 triệu đồng vợ giữ, anh không yêu cầu giải quyết, chiếc xe du lịch là của mẹ anh do bà đứng tên giấy xe. Ngoài ra vợ chồng không còn tài sản nào khác.

- Về nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết.

Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định: về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị P đối với anh Bùi Thành N; về con chung: giao cháu Bùi Gia H, sinh ngày 08-7-2019 cho chị P tiếp tục nuôi dưỡng. Anh N1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật; về tài sản chung: chị P, anh N không yêu cầu nên không giải quyết; về nợ chung: không có nên không giải quyết. Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* chị P có đơn xin vắng mặt có lý do; bị đơn anh N vắng mặt lần thứ hai không có lý do, nên xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp với quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về hôn nhân:* chị P, anh N tự nguyện tổ chức lễ cưới với nhau vào năm 2018, có tìm hiểu, có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau thời gian chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân với nhau từ tháng 7 năm 2023.

Xét thấy, do anh chị sống không phù hợp, bất đồng quan điểm, nên hay cãi vã gây gổ nhau. Theo chị P là do anh N có quan hệ tình cảm với người khác, có con riêng, còn mang về sống chung nhà, nên anh không đến với chị nữa, vợ chồng sống ly thân từ tháng 7 năm 2023, nên chị xin ly hôn. Anh N thừa nhận có quan hệ tình cảm với người khác, nhưng không có con, do vợ nhấn tin tình cảm với người khác, anh phát hiện thì mẹ vợ đuổi đi, nên anh bỏ về nhà cha mẹ ruột sống, vợ chồng sống ly thân từ tháng 7 năm 2023. Nay anh đồng ý ly hôn với chị P. Chứng tỏ mâu thuẫn của anh chị đã trở nên trầm trọng, mục đích hôn nhân không còn đạt được, anh chị không còn tin tưởng lẫn nhau về tình cảm, tiền bạc, anh chị đã sống ly thân từ tháng 7 năm 2023, nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị P đối với anh N là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] *Về con chung:* có 01 cháu Bùi Gia H, sinh ngày 08-7-2019 hiện chị P đang nuôi. Chị P yêu cầu tiếp tục nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng. Anh N đồng ý giao con cho chị P nuôi, nhưng anh không đồng ý cấp dưỡng. Xét thấy, việc nuôi con anh chị thỏa thuận tự nguyện phù hợp với quy định của pháp luật nên ghi nhận. Đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chị P thì thấy: theo quy định tại Khoản 2 Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình quy định “Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con”. Tuy nhiên mức cấp dưỡng chị yêu cầu là cao so với thu nhập của anh N và cao hơn ½ mức lương tối thiểu. Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành, nên buộc anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi con đã thành niên và có khả năng lao động sinh sống được là phù hợp theo quy định tại Điều 81, 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] *Về tài sản chung:* chị P, anh N không yêu cầu, nên không giải quyết.

[5] *Về nợ chung:* chị P, anh N khai không có, nên không giải quyết.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng tại phiên toà là có căn cứ nên chấp nhận.

[7] *Về án phí sơ thẩm ly hôn*: chị P chịu 300.000 đồng, anh N chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 147, 227, 228, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 56, 81 và 82 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. *Về hôn nhân*: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị P đối với anh Bùi Thành N. Chị P được ly hôn với anh N.

2. *Về con chung*: giao cháu Bùi Gia H, sinh ngày 08-7-2019 cho chị Nguyễn Thị P được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Buộc anh Bùi Thành N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 (*Một triệu*) đồng/tháng. Thời gian cấp dưỡng tính từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu H đã thành niên và có khả năng tự lao động sinh sống được.

Anh Bùi Thành N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. *Về tài sản chung*: chị P, anh N không yêu cầu, nên không giải quyết.

4. *Về nợ chung*: chị P, anh N khai không có, nên không giải quyết.

5. *Về án phí*: chị Nguyễn Thị Phú c 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng án phí sơ thẩm ly hôn. Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0015063 ngày 27-11-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng. Chị P nộp đủ tiền án phí; anh Bùi Thành N chịu 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

Các đương sự có quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

“Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND thị xã Trảng Bàng;
- Chi cục THADS thị xã Trảng Bàng;
- UBND P. An Hòa, Trảng Bàng;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị An

